

NGHỊ QUYẾT
Về biên chế và chỉ tiêu hợp đồng lao động
khối chính quyền thành phố Hà Nội năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 28

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Xét Tờ trình số 427/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về kế hoạch biên chế và chỉ tiêu hợp đồng lao động khối chính quyền thành phố Hà Nội năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 124/BC-BPC ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Ban Pháp chế và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua tổng biên chế công chức và hợp đồng chuyên môn trong các cơ quan, tổ chức hành chính của thành phố Hà Nội năm 2026 như sau:

- Biên chế công chức hành chính: 13.555 biên chế, trong đó:
 - Biên chế phân bổ: 13.251 biên chế;
 - Chỉ tiêu dự phòng: 304 chỉ tiêu.
- Hợp đồng chuyên môn theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND: 521 chỉ tiêu.

(Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo Nghị quyết)

Điều 2. Thông qua tổng biên chế viên chức hưởng lương ngân sách nhà nước trong các cơ quan, đơn vị của thành phố Hà Nội năm 2026: 117.555 biên chế, trong đó:

- Chỉ tiêu biên chế phân bổ: 117.043 chỉ tiêu.
- Chỉ tiêu biên chế dự phòng: 512 chỉ tiêu.

(Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo Nghị quyết)

Điều 3. Thông qua số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã năm 2026: 4.539 chỉ tiêu.

(Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo Nghị quyết)

Điều 4. Phân bổ chỉ tiêu hợp đồng lao động trong các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập của thành phố Hà Nội năm 2026 như sau:

1. Hợp đồng làm hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: 11.442 chỉ tiêu, trong đó:

- a) Khối các cơ quan, tổ chức hành chính: 1.573 chỉ tiêu;
- b) Khối các đơn vị sự nghiệp công lập: 9.869 chỉ tiêu.

2. Hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP tại các đơn vị sự nghiệp thuộc nhóm 4 lĩnh vực y tế, giáo dục: 2.795 chỉ tiêu.

3. Hợp đồng làm công việc nhân viên nuôi dưỡng tại các cơ sở giáo dục công lập (cô nuôi): 8.020 chỉ tiêu.

(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo Nghị quyết)

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:

1.1. Tiếp tục làm tốt công tác tuyên truyền các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, Nghị quyết thực hiện Luật Thủ đô và các chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước, đảm bảo sự đồng thuận cao từ cấp lãnh đạo đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động về mục tiêu và sự cần thiết của việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy gắn với tinh giản biên chế, bố trí nhân sự theo vị trí việc làm, thực hiện đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ theo quy định của pháp luật và tình hình thực tiễn của Thành phố.

1.2. Thực hiện giao biên chế hành chính, sự nghiệp và chỉ tiêu hợp đồng lao động đối với các cơ quan, đơn vị khối chính quyền Thành phố cùng với quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2026.

1.3. Sau khi được Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định phân bổ biên chế và chỉ tiêu hợp đồng lao động, các sở và cơ quan ngang sở, đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai một số nội dung sau:

a) Rà soát, sắp xếp, xây dựng phương án sử dụng hiệu quả biên chế được giao năm 2026. Đối với những đơn vị còn nhiều biên chế chưa sử dụng, xây dựng kế hoạch tuyển dụng hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền thực hiện tuyển dụng theo quy định. Trong quá trình tuyển dụng phải dự tính số chỉ tiêu biên chế tinh giản giai đoạn 2026-2031 theo quy định. Nếu đơn vị tuyển dụng vượt quá chỉ tiêu phải tinh giản, Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm trước Thành ủy, Ủy ban nhân dân Thành phố.

b) Thực hiện ký hợp đồng chuyên môn theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND theo số chỉ tiêu được giao đảm bảo đúng quy định, chất lượng, hiệu quả.

1.4. Sau khi Ban Tổ chức Trung ương ban hành quyết định chính thức về biên chế năm 2026 của Thành phố; đề nghị Ủy ban nhân dân Thành phố rà soát, báo cáo cấp có thẩm quyền để quyết định việc điều chỉnh, thực hiện việc sắp xếp,

quản lý biên chế phù hợp với tình hình thực tế của Thành phố, đảm bảo thống nhất với quy định của Trung ương.

1.5. Tiếp tục triển khai rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh - gọn - mạnh - hiệu năng - hiệu lực - hiệu quả, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị đồng thời rà soát chức năng, nhiệm vụ các sở đảm bảo một việc một đầu mối xuyên suốt và không trùng chéo giữa các đơn vị theo tinh thần Nghị quyết của Trung ương, quy định của Luật Thủ đô và các Kết luận, chỉ đạo của Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Thành phố.

1.6. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện, điều chỉnh Đề án vị trí việc làm các cơ quan, đơn vị sau khi có hướng dẫn của Chính phủ và các Bộ chuyên ngành.

1.7. Tiếp tục triển khai hiệu quả các Nghị quyết thực hiện Luật Thủ đô về tổ chức bộ máy, biên chế, vị trí việc làm, hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ, thu nhập tăng thêm, phân cấp, ủy quyền.

1.8. Tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định giá dịch vụ tạm thời để thực hiện thí điểm đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của Thành phố để làm cơ sở nâng mức tự chủ tài chính các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập. Rà soát, xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, giá dịch vụ công lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo hướng tính đúng, tính đủ làm cơ sở đặt hàng dịch vụ để áp dụng chính thức trên địa bàn Thành phố.

1.9. Tiếp tục tham mưu các giải pháp thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sang tự chủ tài chính theo quy định của Trung ương và tình hình thực tiễn của Thủ đô.

1.10. Thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, trong đó tập trung: đổi mới công tác tuyển dụng gắn với đào tạo, bồi dưỡng; triển khai chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của thành phố Hà Nội, trọng tâm là các lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Nâng cao chất lượng đánh giá cán bộ, công chức, viên chức theo quy định mới của Trung ương theo hướng đa chiều, liên tục và lượng hoá được kết quả thực hiện nhiệm vụ; tăng cường kỷ cương, kỷ luật lao động; thực hiện thanh tra, kiểm tra công vụ thường xuyên và đột xuất.

1.11. Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; đẩy nhanh các giải pháp thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động công vụ và cung ứng dịch vụ sự nghiệp công.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội và các tổ chức chính trị - xã hội thành phố Hà Nội phối hợp tuyên truyền và giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ 28 thông qua ngày 27 tháng 11 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn ĐBQH Hà Nội;
- Thường trực HĐND, UBND TP, UBMTTQVN TP;
- Các đại biểu HĐND Thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố;
- Các VP: Thành ủy, Đoàn ĐBQH&HĐNDTP, UBND TP;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Trang TTĐT của Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Trung tâm TTDL và CNS Thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Phùng Thị Hồng Hà

BIỂU SỐ 01

**CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC VÀ HỢP ĐỒNG CHUYÊN MÔN THEO NGHỊ QUYẾT
SỐ 26/2024/NQ-HĐND; SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC (BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC)
HƯỞNG LƯƠNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH,
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2026**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 491/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Người

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ BIÊN CHẾ NĂM 2026				
		Tổng cộng	Biên chế công chức và chỉ tiêu hợp đồng chuyên môn theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND			Số lượng người làm việc (Biên chế viên chức) hưởng lương NSNN
			Tổng số	Trong đó:		
				Biên chế công chức	Chỉ tiêu hợp đồng chuyên môn theo NQ26	
	TOÀN THÀNH PHỐ	131 631	14 076	13 555	521	117 555
I	KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH	20 372	4 521	4 000	521	15 851
1	Văn phòng UBND Thành phố	232	183	171	12	49
2	Các cơ quan thuộc Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố	85	85	79	6	
3	Sở Nội vụ	498	171	167	4	327
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1 389	653	638	15	736
5	Sở Công Thương	610	536	531	5	74
6	Sở Tài chính	406	345	316	29	61
7	Sở Xây dựng	528	452	436	16	76
8	Sở Khoa học và Công nghệ	224	131	126	5	93
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	11 385	141	137	4	11 244
10	Sở Y tế	2 181	186	181	5	1 995
11	Sở Văn hóa và Thể thao	1 049	109	104	5	940
12	Sở Du lịch	92	52	47	5	40
13	Sở Tư pháp	153	75	70	5	78
14	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	125	102	92	10	23
15	Thanh tra Thành phố	285	285	280	5	
16	Sở Dân tộc và Tôn giáo	40	40	37	3	
17	Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp Thành phố	155	103	90	13	52
18	Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố	935	872	498	374	63
II	KHỐI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC UBND THÀNH PHỐ	377				377
1	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	106				106

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ BIÊN CHẾ NĂM 2026				
		Tổng cộng	Biên chế công chức và chỉ tiêu hợp đồng chuyên môn theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND		Số lượng người làm việc (Biên chế viên chức) hưởng lương NSNN	
			Tổng số	Trong đó:		
				Biên chế công chức		Chỉ tiêu hợp đồng chuyên môn theo NQ26
2	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội	65				65
3	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội	106				106
4	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội	100				100
III	KHỐI CHÍNH QUYỀN XÃ, PHƯỜNG	110 066	9 251	9 251		100 815
1	Phường Hoàn Kiếm	1 056	97	97		959
2	Phường Cửa Nam	657	85	85		572
3	Phường Ba Đình	730	82	82		648
4	Phường Ngọc Hà	741	81	81		660
5	Phường Giảng Võ	1 119	81	81		1 038
6	Phường Hai Bà Trưng	1 172	90	90		1 082
7	Phường Vĩnh Tuy	531	89	89		442
8	Phường Bạch Mai	1 258	90	90		1 168
9	Phường Đống Đa	736	86	86		650
10	Phường Kim Liên	1 125	86	86		1 039
11	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	602	86	86		516
12	Phường Láng	451	83	83		368
13	Phường Ô Chợ Dừa	621	83	83		538
14	Phường Hồng Hà	813	88	88		725
15	Phường Lĩnh Nam	249	63	63		186
16	Phường Hoàng Mai	629	72	72		557
17	Phường Vĩnh Hưng	932	63	63		869
18	Phường Trương Mai	1 187	77	77		1 110
19	Phường Định Công	697	63	63		634
20	Phường Hoàng Liệt	664	63	63		601
21	Phường Yên Sở	421	63	63		358
22	Phường Thanh Xuân	1 146	77	77		1 069
23	Phường Khương Đình	1 006	75	75		931
24	Phường Phương Liệt	357	75	75		282

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ BIÊN CHẾ NĂM 2026				
		Tổng cộng	Biên chế công chức và chỉ tiêu hợp đồng chuyên môn theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND			Số lượng người làm việc (Biên chế viên chức) hưởng lương NSNN
			Tổng số	Trong đó:		
				Biên chế công chức	Chỉ tiêu hợp đồng chuyên môn theo NQ26	
25	Phường Cầu Giấy	714	72	72		642
26	Phường Nghĩa Đô	895	77	77		818
27	Phường Yên Hòa	914	72	72		842
28	Phường Tây Hồ	982	90	90		892
29	Phường Phú Thượng	397	68	68		329
30	Phường Tây Tựu	541	67	67		474
31	Phường Phú Diễn	721	67	67		654
32	Phường Xuân Đình	579	67	67		512
33	Phường Đông Ngạc	958	67	67		891
34	Phường Thượng Cát	439	67	67		372
35	Phường Từ Liêm	1 145	67	67		1 078
36	Phường Xuân Phương	565	67	67		498
37	Phường Tây Mỗ	616	67	67		549
38	Phường Đại Mỗ	474	67	67		407
39	Phường Long Biên	831	76	76		755
40	Phường Bồ Đề	1 347	72	72		1 275
41	Phường Việt Hưng	1 230	71	71		1 159
42	Phường Phúc Lợi	866	71	71		795
43	Phường Hà Đông	2 194	77	77		2 117
44	Phường Dương Nội	822	67	67		755
45	Phường Yên Nghĩa	659	67	67		592
46	Phường Phú Lương	675	67	67		608
47	Phường Kiến Hưng	813	67	67		746
48	Xã Thanh Trì	666	62	62		604
49	Xã Đại Thanh	1 128	64	64		1 064
50	Xã Nam Phú	709	62	62		647
51	Xã Ngọc Hồi	586	62	62		524
52	Phường Thanh Liệt	937	62	62		875
53	Xã Thượng Phúc	686	67	67		619

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ BIÊN CHẾ NĂM 2026				
		Tổng cộng	Biên chế công chức và chỉ tiêu hợp đồng chuyên môn theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND			Số lượng người làm việc (Biên chế viên chức) hưởng lương NSNN
			Tổng số	Trong đó:		
				Biên chế công chức	Chỉ tiêu hợp đồng chuyên môn theo NQ26	
54	Xã Thường Tín	1 182	92	92		1 090
55	Xã Chương Dương	846	72	72		774
56	Xã Hồng Vân	877	75	75		802
57	Xã Phú Xuyên	1 605	101	101		1 504
58	Xã Phượng Dực	1 000	90	90		910
59	Xã Chuyên Mỹ	750	73	73		677
60	Xã Đại Xuyên	1 082	76	76		1 006
61	Xã Thanh Oai	879	70	70		809
62	Xã Bình Minh	1 011	69	69		942
63	Xã Tam Hưng	628	69	69		559
64	Xã Dân Hòa	891	74	74		817
65	Xã Vân Đình	878	72	72		806
66	Xã Ứng Thiên	825	75	75		750
67	Xã Hòa Xá	960	77	77		883
68	Xã Ứng Hòa	969	80	80		889
69	Xã Mỹ Đức	924	71	71		853
70	Xã Hồng Sơn	1 005	67	67		938
71	Xã Phúc Sơn	924	68	68		856
72	Xã Hương Sơn	791	67	67		724
73	Phường Chương Mỹ	1 200	76	76		1 124
74	Xã Phú Nghĩa	887	71	71		816
75	Xã Xuân Mai	841	66	66		775
76	Xã Trần Phú	687	64	64		623
77	Xã Hòa Phú	750	62	62		688
78	Xã Quảng Bị	821	67	67		754
79	Xã Minh Châu	177	43	43		134
80	Xã Quảng Oai	960	63	63		897
81	Xã Vật Lại	870	63	63		807
82	Xã Cổ Đô	1 043	63	63		980

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ BIÊN CHẾ NĂM 2026				
		Tổng cộng	Biên chế công chức và chỉ tiêu hợp đồng chuyên môn theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND			Số lượng người làm việc (Biên chế viên chức) hưởng lương NSNN
			Tổng số	Trong đó:		
				Biên chế công chức	Chỉ tiêu hợp đồng chuyên môn theo NQ26	
83	Xã Bất Bạt	628	60	60		568
84	Xã Suối Hai	555	58	58		497
85	Xã Ba Vì	505	58	58		447
86	Xã Yên Bái	501	58	58		443
87	Phường Sơn Tây	987	78	78		909
88	Phường Tùng Thiện	709	67	67		642
89	Xã Đoài Phương	653	73	73		580
90	Xã Phúc Thọ	1 143	78	78		1 065
91	Xã Phúc Lộc	965	73	73		892
92	Xã Hát Môn	1 090	73	73		1 017
93	Xã Thạch Thất	900	77	77		823
94	Xã Hạ Bằng	788	71	71		717
95	Xã Tây Phương	1 384	76	76		1 308
96	Xã Hòa Lạc	259	68	68		191
97	Xã Yên Xuân	499	62	62		437
98	Xã Quốc Oai	1 060	84	84		976
99	Xã Hưng Đạo	776	62	62		714
100	Xã Kiêu Phú	929	87	87		842
101	Xã Phú Cát	754	60	60		694
102	Xã Hoài Đức	1 016	70	70		946
103	Xã Dương Hòa	919	69	69		850
104	Xã Sơn Đồng	937	73	73		864
105	Xã An Khánh	1 374	72	72		1 302
106	Xã Đan Phượng	786	69	69		717
107	Xã Ô Diên	1 304	88	88		1 216
108	Xã Liên Minh	668	67	67		601
109	Xã Gia Lâm	848	70	70		778
110	Xã Thuận An	948	70	70		878
111	Xã Bát Tràng	750	72	72		678

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ BIÊN CHẾ NĂM 2026				
		Tổng cộng	Biên chế công chức và chỉ tiêu hợp đồng chuyên môn theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND			Số lượng người làm việc (Biên chế viên chức) hưởng lương NSNN
			Tổng số	Trong đó:		
				Biên chế công chức	Chỉ tiêu hợp đồng chuyên môn theo NQ26	
112	Xã Phù Đồng	1 392	95	95		1 297
113	Xã Thư Lâm	1 170	87	87		1 083
114	Xã Đông Anh	1 678	87	87		1 591
115	Xã Phúc Thịnh	1 081	82	82		999
116	Xã Thiên Lộc	930	77	77		853
117	Xã Vĩnh Thanh	677	77	77		600
118	Xã Mê Linh	923	73	73		850
119	Xã Yên Lãng	1 004	74	74		930
120	Xã Tiến Thắng	739	67	67		672
121	Xã Quang Minh	1 056	69	69		987
122	Xã Sóc Sơn	1 722	120	120		1 602
123	Xã Đa Phúc	1 167	91	91		1 076
124	Xã Nội Bài	1 042	77	77		965
125	Xã Trung Giã	891	77	77		814
126	Xã Kim Anh	707	85	85		622
IV	BIÊN CHẾ CÒN LẠI	816	304	304		512

(Chữ ký)



BIỂU SỐ 02

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH,
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2026**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 491/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Người

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ CHỈ TIÊU HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2026					
		Tổng cộng	Khối cơ quan hành chính (HĐLĐ theo NĐ111 làm hỗ trợ, phục vụ)	Khối đơn vị sự nghiệp công lập			
				Tổng số	HĐLĐ theo NĐ111 làm hỗ trợ, phục vụ	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các ĐVSN do NSNN đảm bảo	HĐLĐ định mức (làm cô nuôi)
	TOÀN THÀNH PHỐ	22 257	1 573	20 684	9 869	2 795	8 020
I	KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH	2 901	820	2 081	2 058	7	16
1	Văn phòng UBND Thành phố	56	55	1	1		
2	Các cơ quan thuộc Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố	17	17				
3	Sở Nội vụ	367	41	326	326		
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	299	195	104	104		
5	Sở Công Thương	89	81	8	8		
6	Sở Tài chính	30	28	2	2		
7	Sở Xây dựng	173	163	10	10		
8	Sở Khoa học và Công nghệ	42	19	23	23		
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	683	20	663	647		16
10	Sở Y tế	778	38	740	733	7	
11	Sở Văn hóa và Thể thao	201	15	186	186		
12	Sở Du lịch	17	9	8	8		
13	Sở Tư pháp	18	13	5	5		
14	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	18	15	3	3		
15	Thanh tra Thành phố	10	10				
16	Sở Dân tộc và Tôn giáo	15	15				
17	Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp Thành phố	18	16	2	2		
18	Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố	70	70				
II	KHỐI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC UBND THÀNH PHỐ	100		100	100		
1	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	85		85	85		
2	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội	8		8	8		
3	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội	3		3	3		
4	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội	4		4	4		
III	KHỐI CHÍNH QUYỀN XÃ, PHƯỜNG	19 256	753	18 503	7 711	2 788	8 004

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ CHỈ TIÊU HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2026					
		Tổng cộng	Khối cơ quan hành chính (HDLĐ theo NĐ111 làm hỗ trợ, phục vụ)	Khối đơn vị sự nghiệp công lập			
				Tổng số	HDLĐ theo NĐ111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các ĐVSN do NSNN đảm bảo	HDLĐ định mức (làm cơ nuôi)
1	Phường Hoàn Kiếm	166	14	152	102		50
2	Phường Cửa Nam	101	14	87	52		35
3	Phường Ba Đình	116	5	111	65	1	45
4	Phường Ngọc Hà	99	9	90	58		32
5	Phường Giảng Võ	131	5	126	68		58
6	Phường Hai Bà Trưng	164	8	156	103		53
7	Phường Vĩnh Tuy	72	8	64	36		28
8	Phường Bạch Mai	194	10	184	99		85
9	Phường Đồng Đa	88	8	80	56		24
10	Phường Kim Liên	176	5	171	84		87
11	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	94	5	89	59		30
12	Phường Láng	57	5	52	28		24
13	Phường Ô Chợ Dừa	91	5	86	45		41
14	Phường Hồng Hà	154	5	149	75	9	65
15	Phường Lĩnh Nam	31	5	26	18		8
16	Phường Hoàng Mai	78	8	70	38		32
17	Phường Vĩnh Hưng	125	5	120	59		61
18	Phường Tương Mai	160	8	152	80		72
19	Phường Định Công	94	5	89	40		49
20	Phường Hoàng Liệt	69	5	64	32		32
21	Phường Yên Sở	63	6	57	29		28
22	Phường Thanh Xuân	163	8	155	65		90
23	Phường Khương Đình	128	5	123	51		72
24	Phường Phương Liệt	30	5	25	17		8
25	Phường Cầu Giấy	92	5	87	38	29	20
26	Phường Nghĩa Đô	154	7	147	43	16	88
27	Phường Yên Hòa	156	5	151	62	21	68
28	Phường Tây Hồ	154	8	146	65	12	69
29	Phường Phú Thượng	71	5	66	24	11	31
30	Phường Tây Tựu	85	6	79	41		38
31	Phường Phú Diễn	109	5	104	44	8	52
32	Phường Xuân Đình	73	5	68	27	4	37
33	Phường Đông Ngạc	93	5	88	49		39

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ CHỈ TIÊU HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2026					
		Tổng cộng	Khối cơ quan hành chính (HĐLĐ theo NĐ111 làm hỗ trợ, phục vụ)	Khối đơn vị sự nghiệp công lập			
				Tổng số	HĐLĐ theo NĐ111 làm hỗ trợ, phục vụ	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các ĐVSN do NSNN đảm bảo	HĐLĐ định mức (làm cô nuôi)
34	Phường Thượng Cát	56	5	51	28		23
35	Phường Từ Liêm	153	8	145	66	4	75
36	Phường Xuân Phương	88	5	83	34		49
37	Phường Tây Mỗ	83	5	78	38		40
38	Phường Đại Mỗ	74	5	69	33		36
39	Phường Long Biên	170	5	165	50	31	84
40	Phường Bồ Đề	256	5	251	82	53	116
41	Phường Việt Hưng	236	8	228	88	47	93
42	Phường Phúc Lợi	170	5	165	59	35	71
43	Phường Hà Đông	301	8	293	105	31	157
44	Phường Dương Nội	127	5	122	41	14	67
45	Phường Yên Nghĩa	108	5	103	35	5	63
46	Phường Phú Lương	100	5	95	35	4	56
47	Phường Kiến Hưng	130	5	125	39	13	73
48	Xã Thanh Trì	130	8	122	51	20	51
49	Xã Đại Thanh	223	5	218	85	24	109
50	Xã Nam Phú	147	5	142	66	8	68
51	Xã Ngọc Hồi	99	5	94	41	13	40
52	Phường Thanh Liệt	162	5	157	62	15	80
53	Xã Thượng Phúc	158	5	153	50	56	47
54	Xã Thường Tín	256	8	248	86	73	89
55	Xã Chương Dương	159	5	154	58	45	51
56	Xã Hồng Vân	162	5	157	56	46	55
57	Xã Phú Xuyên	247	8	239	112	23	104
58	Xã Phượng Dực	153	5	148	66	18	64
59	Xã Chuyên Mỹ	125	5	120	51	22	47
60	Xã Đại Xuyên	195	5	190	69	48	73
61	Xã Thanh Oai	157	8	149	59	28	62
62	Xã Bình Minh	193	5	188	56	54	78
63	Xã Tam Hưng	113	5	108	42	21	45
64	Xã Dân Hòa	153	5	148	58	27	63
65	Xã Vân Đình	159	8	151	69	24	58
66	Xã Ứng Thiên	145	5	140	58	18	64

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ CHỈ TIÊU HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2026					
		Tổng cộng	Khối cơ quan hành chính (HDLĐ theo NĐ111 làm hỗ trợ, phục vụ)	Khối đơn vị sự nghiệp công lập			
				Tổng số	HDLĐ theo NĐ111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các ĐVSN do NSNN đảm bảo	HDLĐ định mức (làm cơ nuôi)
67	Xã Hòa Xá	178	5	173	74	27	72
68	Xã Ứng Hòa	177	5	172	81	20	71
69	Xã Mỹ Đức	198	9	189	94	26	69
70	Xã Hồng Sơn	218	5	213	97	29	87
71	Xã Phúc Sơn	203	5	198	84	34	80
72	Xã Hương Sơn	172	5	167	78	32	57
73	Phường Chương Mỹ	225	8	217	74	51	92
74	Xã Phú Nghĩa	174	5	169	61	45	63
75	Xã Xuân Mai	140	5	135	60	40	35
76	Xã Trần Phú	158	5	153	51	49	53
77	Xã Hòa Phú	158	5	153	66	30	57
78	Xã Quảng Bị	163	5	158	49	44	65
79	Xã Minh Châu	32	5	27	16	3	8
80	Xã Quảng Oai	188	7	181	83	33	65
81	Xã Vật Lại	161	8	153	65	27	61
82	Xã Cổ Đô	212	5	207	98	27	82
83	Xã Bát Bạt	150	5	145	58	32	55
84	Xã Suối Hai	110	5	105	43	24	38
85	Xã Ba Vì	109	5	104	54	15	35
86	Xã Yên Bài	108	5	103	50	19	34
87	Phường Sơn Tây	151	6	145	85		60
88	Phường Tùng Thiện	101	6	95	53		42
89	Xã Đoài Phương	99	5	94	42		52
90	Xã Phúc Thọ	205	8	197	78	29	90
91	Xã Phúc Lộc	195	5	190	81	33	76
92	Xã Hát Môn	207	5	202	64	52	86
93	Xã Thạch Thất	168	8	160	64	34	62
94	Xã Hạ Bằng	134	5	129	50	24	55
95	Xã Tây Phương	240	5	235	87	47	101
96	Xã Hòa Lạc	41	5	36	17	8	11
97	Xã Yên Xuân	113	5	108	53	25	30
98	Xã Quốc Oai	214	10	204	88	31	85
99	Xã Hưng Đạo	153	5	148	59	28	61

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ CHỈ TIÊU HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2026					
		Tổng cộng	Khối cơ quan hành chính (HĐLĐ theo NĐ111 làm hỗ trợ, phục vụ)	Khối đơn vị sự nghiệp công lập			
				Tổng số	HĐLĐ theo NĐ111 làm hỗ trợ, phục vụ	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các ĐVSN do NSNN đảm bảo	HĐLĐ định mức (làm cô nuôi)
100	Xã Kiều Phú	172	6	166	74	23	69
101	Xã Phú Cát	160	5	155	68	33	54
102	Xã Hoài Đức	184	8	176	57	19	100
103	Xã Dương Hòa	170	5	165	58	20	87
104	Xã Sơn Đồng	160	5	155	56	17	82
105	Xã An Khánh	235	5	230	70	17	143
106	Xã Đan Phượng	131	8	123	56	10	57
107	Xã Ô Diên	212	7	205	79	23	103
108	Xã Liên Minh	117	5	112	49	16	47
109	Xã Gia Lâm	151	8	143	59	26	58
110	Xã Thuận An	168	5	163	66	29	68
111	Xã Bát Tràng	148	5	143	61	24	58
112	Xã Phù Đồng	266	5	261	106	49	106
113	Xã Thụ Lâm	250	5	245	68	85	92
114	Xã Đông Anh	343	8	335	103	80	152
115	Xã Phúc Thịnh	229	5	224	60	79	85
116	Xã Thiên Lộc	218	5	213	55	88	70
117	Xã Vĩnh Thanh	146	5	141	39	57	45
118	Xã Mê Linh	181	5	176	57	41	78
119	Xã Yên Lãng	205	5	200	71	29	100
120	Xã Tiến Thắng	142	5	137	49	28	60
121	Xã Quang Minh	212	8	204	68	50	86
122	Xã Sóc Sơn	316	9	307	147	29	131
123	Xã Đa Phúc	205	5	200	96	19	85
124	Xã Nội Bài	178	5	173	74	18	81
125	Xã Trung Giã	165	5	160	75	18	67
126	Xã Kim Anh	118	5	113	53	12	48

**BIỂU SỐ 03****KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG
KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ NĂM 2026**

*Ban hành kèm theo Nghị quyết số 491/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2025
của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)*

Đơn vị: Người

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ CHỈ TIÊU NĂM 2026
		Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã
	TOÀN THÀNH PHỐ	4 539
1	Phường Hoàn Kiếm	84
2	Phường Cửa Nam	30
3	Phường Ba Đình	14
4	Phường Ngọc Hà	16
5	Phường Giảng Võ	26
6	Phường Hai Bà Trưng	40
7	Phường Vĩnh Tuy	18
8	Phường Bạch Mai	51
9	Phường Đồng Đa	33
10	Phường Kim Liên	36
11	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	47
12	Phường Láng	20
13	Phường Ô Chợ Dừa	19
14	Phường Hồng Hà	48
15	Phường Lĩnh Nam	13
16	Phường Hoàng Mai	16
17	Phường Vĩnh Hưng	13
18	Phường Tương Mai	35
19	Phường Định Công	17
20	Phường Hoàng Liệt	14
21	Phường Yên Sở	11
22	Phường Thanh Xuân	29
23	Phường Khương Đình	32
24	Phường Phương Liệt	28
25	Phường Cầu Giấy	21

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ CHỈ TIÊU NĂM 2026
		Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã
26	Phường Nghĩa Đô	26
27	Phường Yên Hòa	19
28	Phường Tây Hồ	33
29	Phường Phú Thượng	28
30	Phường Tây Tựu	15
31	Phường Phú Diễn	20
32	Phường Xuân Đình	25
33	Phường Đông Ngạc	26
34	Phường Thượng Cát	17
35	Phường Từ Liêm	42
36	Phường Xuân Phương	19
37	Phường Tây Mỗ	11
38	Phường Đại Mỗ	14
39	Phường Long Biên	21
40	Phường Bồ Đề	31
41	Phường Việt Hưng	31
42	Phường Phúc Lợi	15
43	Phường Hà Đông	88
44	Phường Dương Nội	9
45	Phường Yên Nghĩa	18
46	Phường Phú Lương	18
47	Phường Kiến Hưng	21
48	Xã Thanh Trì	29
49	Xã Đại Thanh	32
50	Xã Nam Phú	24
51	Xã Ngọc Hồi	24
52	Phường Thanh Liệt	19
53	Xã Thượng Phúc	42
54	Xã Thường Tín	67
55	Xã Chương Dương	53
56	Xã Hồng Vân	50
57	Xã Phú Xuyên	91

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ CHỈ TIÊU NĂM 2026
		Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã
58	Xã Phụng Dục	54
59	Xã Chuyên Mỹ	38
60	Xã Đại Xuyên	52
61	Xã Thanh Oai	51
62	Xã Bình Minh	38
63	Xã Tam Hưng	35
64	Xã Dân Hòa	44
65	Xã Vân Đình	43
66	Xã Ứng Thiên	49
67	Xã Hòa Xá	52
68	Xã Ứng Hòa	64
69	Xã Mỹ Đức	52
70	Xã Hồng Sơn	51
71	Xã Phúc Sơn	57
72	Xã Hương Sơn	51
73	Phường Chương Mỹ	54
74	Xã Phú Nghĩa	54
75	Xã Xuân Mai	33
76	Xã Trần Phú	32
77	Xã Hòa Phú	60
78	Xã Quảng Bị	36
79	Xã Minh Châu	9
80	Xã Quảng Oai	53
81	Xã Vật Lại	41
82	Xã Cổ Đô	64
83	Xã Bất Bạt	37
84	Xã Suối Hai	23
85	Xã Ba Vì	28
86	Xã Yên Bài	21
87	Phường Sơn Tây	58
88	Phường Tùng Thiện	30
89	Xã Đoài Phương	27

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ CHỈ TIÊU NĂM 2026
		Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã
90	Xã Phúc Thọ	48
91	Xã Phúc Lộc	41
92	Xã Hát Môn	55
93	Xã Thạch Thất	40
94	Xã Hạ Bằng	27
95	Xã Tây Phương	58
96	Xã Hòa Lạc	14
97	Xã Yên Xuân	26
98	Xã Quốc Oai	41
99	Xã Hưng Đạo	33
100	Xã Kiêu Phú	45
101	Xã Phú Cát	29
102	Xã Hoài Đức	37
103	Xã Dương Hòa	37
104	Xã Sơn Đồng	38
105	Xã An Khánh	38
106	Xã Đan Phượng	34
107	Xã Ô Diên	49
108	Xã Liên Minh	29
109	Xã Gia Lâm	33
110	Xã Thuận An	39
111	Xã Bát Tràng	33
112	Xã Phù Đổng	65
113	Xã Thư Lâm	46
114	Xã Đông Anh	59
115	Xã Phúc Thịnh	44
116	Xã Thiên Lộc	37
117	Xã Vĩnh Thanh	28
118	Xã Mê Linh	34
119	Xã Yên Lãng	43
120	Xã Tiên Thắng	32
121	Xã Quang Minh	35

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ CHỈ TIÊU NĂM 2026
		Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã
122	Xã Sóc Sơn	60
123	Xã Đa Phúc	53
124	Xã Nội Bài	41
125	Xã Trung Giã	30
126	Xã Kim Anh	28

[Signature]